Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VĂN PHÒNG HĐND -UBND HUYỆN THẠCH HÀ
Chương:

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỔ SUNG QUÝ IV NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-VPUB ngày 10/01/2023 của Văn phòng HĐND -UBND huyện

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng.

TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí tại Trung tâm hành chính công**	-
1	**Lệ phí**	-
1.1	Lệ phí đăng ký kinh doanh (2852)	
1.2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng (2815)	
2	**Phí**	-
2.1	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư (2255)	
2.2	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (2265)	
2.3	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, thuộc lĩnh vực y tế (2561)	
2.4	Phí chứng thực (2716)	
2.5	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp (2166)	
2.6	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (2627)	
2.7	Lệ phí cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (2805)	
2.8	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch (2455)	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-
1	**Lệ phí**	-
1.1	Lệ phí đăng ký kinh doanh (2852)	
1.2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng (2815)	
2	**Phí**	-

TT	Nội dung	Dự toán được giao
2.1	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư (2255)	
2.2	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (2265)	
2.3	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, thuộc lĩnh vực y tế (2561)	
2.4	Phí chứng thực (2716)	
2.5	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp (2166)	
2.6	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (2627)	
2.7	Lệ phí cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (2805)	
2.8	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch (2455)	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**8.117.413.000**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**8.117.413.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**4.218.129.000**
1.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**1.736.618.000**
1.1.1	*Kinh phí hoạt động của HĐND huyện (bao gồm cả chế độ phụ cấp đại biểu HĐND huyện vả phụ cấp kiêm nhiệm)*	*307.000.000*
1.1.2	*Kinh phí hoạt động của Trung tâm hành chính công*	
1.1.3	*Kinh phí hoạt động của Văn phòng HĐND - UBND huyện*	*1.429.618.000*
1.1.4	*Kinh phí hoạt động của Đảng ủy cơ quan chính quyền huyện theo Quyết định số 99/2012/QĐ-TW ngày 30/5/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng*	
1.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**2.481.511.000**
1.2.1	*Kinh phí hoạt động của Trung tâm hành chính công*	
1.2.2	*Kinh phí hoạt động của Văn phòng HĐND - UBND huyện*	*2.481.511.000*
*	**Các phòng trực thuộc UBND huyện**	**3.899.284.000**
2	**Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi**	**100.800.000**
2.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	
2.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*100.800.000*
3	**Chi sự nghiệp kinh tế - hạ Tầng**	**0**
3.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	

TT	Nội dung	Dự toán được giao
3.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	
4	**Chi sự nghiệp tài nguyên**	**1.855.959.000**
4.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	
4.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*1.855.959.000*
5	**Chi hoạt động quản lý ngân sách và kế hoạch đầu tư**	**140.000.000**
5.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	
5.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*140.000.000*
6	**Chi hoạt động văn hóa, thể dục - thể thao**	**42.778.000**
6.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	
6.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*42.778.000*
7	**Chi hoạt động tư pháp, tuyên truyền pháp luật**	**20.000.000**
7.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	
7.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*20.000.000*
8	**Chi hoạt động thanh tra, kiểm tra**	**230.600.000**
8.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	
8.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*230.600.000*
9	**Chi hoạt động nội vụ**	**550.600.000**
9.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	
9.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*550.600.000*
10	**Chi hoạt động Lao động - Thương binh và xã hội**	**349.000.000**
10.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	
10.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*349.000.000*
11	**Chi hoạt động Y tế**	**609.547.000**
11.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	
11.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*609.547.000*